

Số: 17/NQ-HĐND

Sông Mã, ngày 18 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;
Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày
21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân
sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban
hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương,
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân
sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương,
phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh
Sơn La v.v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 1210/TTr-UBND ngày 11/12/2019 của UBND huyện
Sông Mã; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-BKTXH ngày 13/12/2019 của Ban Kinh
tế - xã hội và tổng hợp các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân
đối cho các xã, thị trấn năm 2020, như sau:**

I. CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020:

Tổng số: 766.410 triệu đồng, trong đó:

a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	36.547 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền SD đất:	18.700 triệu đồng.
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:	17.847 triệu đồng.
b. Chi thường xuyên:	586.461 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế:	30.396,4 triệu đồng.
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	446.228 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh- TH:	4.661 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội:	45.726,21 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính :	39.653,79 triệu đồng.
- Chi an ninh - quốc phòng:	6.260,6 triệu đồng.
- Chi khác ngân sách:	1.114 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	12.421 triệu đồng.
c. Chi từ nguồn tăng thu NS năm 2020:	1.500 triệu đồng.
d. Chi các CTMT Quốc gia:	141.902 triệu đồng.
- Chương trình MTQG XD nông thôn mới:	109.809 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	26.122 triệu đồng.
- Kinh phí CTMT (vốn sự nghiệp):	5.971 triệu đồng.

**II. PHÂN BỐ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN:** tổng số tiền: **111.955,665** triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn và tổ chức thực hiện nghị quyết; đối với nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết, khi đảm bảo điều kiện hồ sơ UBND huyện xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Thường trực HĐND huyện cho ý kiến trước khi quyết định và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, Tổ đại biểu HĐND huyện, các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khoá XX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.//

Nơi nhận: *SB*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở KH&ĐT;
- Thường trực huyện uỷ;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Thường trực Đảng uỷ, HĐND, UBND, Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH, H (150b).

CHỦ TỊCH



Lò Văn Sinh



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)*

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	796.162.700.000	892.038.425.542	878.365.665.000	(13.672.760.542)	98,47
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	95.505.700.000	89.870.022.137	79.042.665.000	(10.827.357.137)	87,95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	700.657.000.000	763.723.871.000	796.801.000.000	33.077.129.000	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	641.113.000.000	641.113.000.000	654.899.000.000	13.786.000.000	102,15
-	Thu bổ sung có mục tiêu	59.544.000.000	122.610.871.000	141.902.000.000	19.291.129.000	115,73
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		6.942.426.721		(6.942.426.721)	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		30.298.693.684		(30.298.693.684)	-
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.203.412.000		(1.203.412.000)	-
7	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			2.522.000.000		
II	Chi ngân sách	796.162.700.000	890.662.247.405	878.365.665.000	82.202.965.000	110,32
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	659.806.900.000	740.353.639.305	764.910.000.000	105.103.100.000	115,93
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	133.155.800.000	148.299.170.000	111.955.665.000	(21.200.135.000)	84,08
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	133.155.800.000	132.099.425.000	111.955.665.000	(21.200.135.000)	84,08
-	Chi bổ sung có mục tiêu		16.199.745.000		-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.009.438.100		-	
4	Chi từ tăng thu ngân sách	3.200.000.000		1.500.000.000		
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	137.643.100.000	156.656.948.096	116.757.000.000	(39.899.948.096)	74,53
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.487.300.000	5.430.265.626	4.301.335.000	(1.128.930.626)	79,21
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.155.800.000	148.299.170.000	111.955.665.000	(36.343.505.000)	75,49
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	133.155.800.000	132.099.425.000	111.955.665.000	(20.143.760.000)	84,75
-	Thu bổ sung có mục tiêu		16.199.745.000		(16.199.745.000)	-
3	Thu kết dư		253.969.066		(253.969.066)	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.673.543.404		(2.673.543.404)	-
5	Giảm trừ nguồn thực hiện CCTL từ 50% tăng thu ngân sách xã			500.000.000	500.000.000	
II	Chi ngân sách	137.643.100.000	156.656.948.096	116.757.000.000	(20.886.100.000)	84,83
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	137.643.100.000	154.654.350.054	116.757.000.000	(20.886.100.000)	84,83
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.002.598.042		-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính:
Đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm					
			Thuế CTN- dịch vụ ngoài quốc doanh				Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí - lệ phí
			Tổng cộng	Trong đó				
				Thuế giá trị gia tăng	Thuế Tài nguyên	Thu khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	4.601.500.000	2.272.700.000	2.064.700.000	11.000.000	197.000.000	1.000.550.000	1.328.250.000
1	Thị trấn	2.600.000.000	1.590.000.000	1.560.000.000	-	30.000.000	750.000.000	260.000.000
2	Bó Sinh	35.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000
3	Pú Bấu	12.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000
4	Chiềng Phung	50.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	2.000.000	43.000.000
5	Chiềng En	35.000.000	10.000.000	7.000.000	-	3.000.000	2.000.000	23.000.000
6	Mường Lắm	200.000.000	96.000.000	77.000.000	2.000.000	17.000.000	37.000.000	67.000.000
7	Nậm Ty	77.700.000	23.100.000	19.100.000	4.000.000	-	11.550.000	43.050.000
8	Đứa Mòn	45.000.000	-	-	-	-	-	45.000.000
9	Yên Hưng	70.000.000	19.000.000	12.000.000	-	7.000.000	6.000.000	45.000.000
10	Chiềng Sơ	85.000.000	29.000.000	18.000.000	-	11.000.000	9.000.000	47.000.000
11	Nà Nghịu	320.000.000	140.000.000	120.000.000	-	20.000.000	60.000.000	120.000.000
12	Nậm Mẩn	25.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	-	20.000.000
13	Chiềng Khoong	205.000.000	68.000.000	48.000.000	-	20.000.000	24.000.000	113.000.000
14	Chiềng Cang	190.000.000	65.000.000	50.000.000	-	15.000.000	25.000.000	100.000.000
15	Huổi Một	107.800.000	23.000.000	22.000.000	-	1.000.000	11.000.000	73.800.000
16	Mường Sai	64.000.000	13.000.000	10.000.000	-	3.000.000	5.000.000	46.000.000
17	Mường Cai	60.000.000	12.600.000	12.600.000	-	-	6.000.000	41.400.000
18	Mường Hung	110.000.000	39.000.000	14.000.000	5.000.000	20.000.000	7.000.000	64.000.000
19	Chiềng Khương	310.000.000	135.000.000	90.000.000	-	45.000.000	45.000.000	130.000.000

[Handwritten signature]

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSĐP	883.167.000.000	766.410.000.000	116.757.000.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	741.265.000.000	624.508.000.000	116.757.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	36.547.000.000	36.547.000.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.547.000.000	34.547.000.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.400.000.000	3.400.000.000	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	16.700.000.000	16.700.000.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi khác	2.000.000.000	2.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	688.507.800.000	574.040.000.000	114.467.800.000
	<i>Trong đó:</i>		-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	446.693.000.000	446.228.000.000	465.000.000
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Dự phòng ngân sách	14.710.200.000	12.421.000.000	2.289.200.000
VI	Chi từ tăng thu ngân sách	1.500.000.000	1.500.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	141.902.000.000	141.902.000.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	141.902.000.000	141.902.000.000	-
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	26.122.000.000	26.122.000.000	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	109.809.000.000	109.809.000.000	
	Chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	5.971.000.000	5.971.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)*

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	878.365.665.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	111.955.665.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	766.410.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	36.547.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.547.000.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.400.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	543.877.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.542.872.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.360.251.000
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi từ nguồn tăng thu cấp quyền sử dụng đất so với dự toán tỉnh giao năm 2020	1.700.000.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi khác	2.000.000.000
II	Chi thường xuyên	574.040.000.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	446.228.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi An ninh - Quốc phòng	6.260.600.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	4.661.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.396.400.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.653.790.000
-	Chi bảo đảm xã hội	45.726.210.000
-	Chi thường xuyên khác	1.114.000.000
III	Chi từ tăng thu ngân sách	1.500.000.000
IV	Dự phòng ngân sách	12.421.000.000
VI	Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia	141.902.000.000
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	26.122.000.000
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	109.809.000.000
3	Chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	5.971.000.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	705.842.525	32.847.000	545.347.525	12.421.000	115.227.000	115.227.000	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	693.421.525	32.847.000	545.347.525	-	115.227.000	115.227.000	-
1	Văn phòng Huyện ủy	11.371.000		11.371.000		-		
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.403.400		9.403.400		-		
3	Phòng Tài chính - KH	1.184.300		1.184.300		-		
4	Phòng Tư pháp	790.200		790.200		-		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.326.200		3.326.200		-		
6	Phòng Thanh tra	821.700		821.700		-		
7	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	12.286.700		12.286.700		-		
8	Phòng Nội Vụ	2.858.700		2.858.700		-		
9	Phòng Tài nguyên -MT	1.178.600		1.178.600		-		
10	Phòng Văn hóa	826.700		826.700		-		
11	Phòng Y tế	253.600		253.600				
12	Phòng Dân tộc	660.400		660.400				
13	Phòng Lao động - TBXH	25.455.525		25.455.525		-		
14	Ủy ban MTTQ	948.900		948.900		-		
15	Đoàn Thanh niên CSHCM	933.200		933.200		-		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
16	Hội Nông dân	708.100		708.100		-		
17	Hội Cựu chiến binh	571.500		571.500		-		
18	Hội Phụ nữ	907.000		907.000		-		
19	Hội Người cao tuổi	145.500		145.500		-		
20	Hội cựu TNXP	136.600		136.600		-		
21	Hội Bảo trợ người tàn tật - trẻ mồ côi	59.300		59.300		-		
22	Hội Ngành nghề - NTNT	184.800		184.800		-		
23	Hội Khuyến học	127.200		127.200		-		
24	Hội Chữ thập đỏ	77.200		77.200		-		
25	Phòng Giáo dục & Đào tạo (Đơn vị dự toán cấp I)	434.125.800		434.125.800		-		
26	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	4.451.000		4.451.000		-		
27	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	5.511.400		5.511.400		-		
28	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.100.000		2.100.000		-		
29	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	4.138.400		4.138.400		-		
30	BCH quân sự huyện	5.310.600		5.310.600		-		
31	Công an huyện	950.000		950.000		-		
32	Đồn Biên phòng Chiềng Khương	50.000		50.000		-		
33	Đồn Biên phòng Mường Cai	50.000		50.000		-		
34	BQL Dự án Đầu tư xây dựng huyện	160.418.000	32.847.000	12.344.000		115.227.000	115.227.000	
35	Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Sông Mã	100.000		100.000		-		
36	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000.000		1.000.000		-		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.421.000			12.421.000	-		

9.1.1

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi các hoạt động văn hóa	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Ghi chú
						Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	32.847.000.000	3.400.000.000	543.877.000	20.542.872.000	11.042.872.000	-	8.360.251.000	
1	BQL Dự án ĐTXD huyện	32.847.000.000	3.400.000.000	543.877.000	20.542.872.000	11.042.872.000		8.360.251.000	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh	Chi Văn hoá - TT, TDTT, TT- TH	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+3+4+5 +8+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	545.347.525	435.985.000	6.260.600	4.591.000	30.256.400	8.340.000	6.811.400	36.088.300	31.592.225	574.000
1	Văn phòng Huyện ủy	11.371.000							11.147.000		224.000
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.403.400							9.153.400		250.000
3	Phòng Tài chính - KH	1.184.300							1.184.300		
4	Phòng Tư pháp	790.200							790.200		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.326.200				2.314.000		2.293.000	1.012.200		
6	Phòng Thanh tra	821.700							821.700		
7	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	12.286.700				11.170.000	2.540.000		1.116.700		
8	Phòng Nội Vụ	2.858.700	770.000		40.000	40.000			1.808.700	200.000	
9	Phòng Tài nguyên -MT	1.178.600				150.000			1.028.600		
10	Phòng Văn hóa	826.700			100.000				726.700		
11	Phòng Y tế	253.600							253.600		
12	Phòng Dân tộc	660.400							410.400	250.000	
13	Phòng Lao động - TBXH	25.455.525							824.700	24.630.825	
14	Ủy ban MTTQ	948.900							948.900		
15	Đoàn Thanh niên CSHCM	933.200							933.200		
16	Hội Nông dân	708.100							708.100		

Handwritten signature

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh	Chi Văn hoá - TT, TDTT, TT- TH	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17	Hội Cựu chiến binh	571.500							571.500		
18	Hội Phụ nữ	907.000							907.000		
19	Hội Người cao tuổi	145.500							145.500		
20	Hội cựu TNXP	136.600							136.600		
21	Hội Bảo trợ người tàn tật - trẻ mồ côi	59.300							59.300		
22	Hội Ngành nghề - NTNT	184.800							184.800		
23	Hội Khuyến học	127.200							127.200		
24	Hội Chữ thập đỏ	77.200							77.200		
25	Phòng Giáo dục & Đào tạo (Đơn vị dự toán cấp I)	434.125.800	433.115.000						1.010.800		
26	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	4.451.000			4.451.000						
27	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	5.511.400								5.511.400	
28	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.100.000	2.100.000								
29	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	4.138.400				4.138.400		4.138.400			
30	BCH quân sự huyện	5.310.600		5.310.600							
31	Công an huyện	950.000		850.000							100.000
32	Đồn Biên phòng Chiềng Khương	50.000		50.000							
33	Đồn Biên phòng Mường Cai	50.000		50.000							
34	BQL Dự án Đầu tư xây dựng huyện	12.344.000				12.344.000	5.800.000	380.000			
35	Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Sông Mã	100.000				100.000					
36	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000.000								1.000.000	

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Giảm trừ nguồn thực hiện CCTL từ 50% tăng thu ngân sách xã	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	4.601.500.000	4.301.335.000	3.600.950.000	1.000.550.000	700.385.000	500.000.000	111.955.665.000	116.757.000.000
1	Thị trấn	2.600.000.000	2.375.000.000	1.850.000.000	750.000.000	525.000.000	500.000.000	1.637.980.000	4.512.980.000
2	Bó Sinh	35.000.000	35.000.000	35.000.000	-	-		5.292.390.000	5.327.390.000
3	Pú Bấu	12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	-		4.380.220.000	4.392.220.000
4	Chiềng Phung	50.000.000	49.400.000	48.000.000	2.000.000	1.400.000		5.124.150.000	5.173.550.000
5	Chiềng En	35.000.000	34.400.000	33.000.000	2.000.000	1.400.000		5.598.020.000	5.632.420.000
6	Mường Lắm	200.000.000	188.900.000	163.000.000	37.000.000	25.900.000		4.890.870.000	5.079.770.000
7	Nậm Ty	77.700.000	74.235.000	66.150.000	11.550.000	8.085.000		6.395.375.000	6.469.610.000
8	Đứa Mòn	45.000.000	45.000.000	45.000.000	-	-		6.417.670.000	6.462.670.000
9	Yên Hưng	70.000.000	68.200.000	64.000.000	6.000.000	4.200.000		5.814.440.000	5.882.640.000
10	Chiềng Sơ	85.000.000	82.300.000	76.000.000	9.000.000	6.300.000		7.064.680.000	7.146.980.000
11	Nà Nghịu	320.000.000	302.000.000	260.000.000	60.000.000	42.000.000		7.308.740.000	7.610.740.000
12	Nậm Mẩn	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-		5.052.910.000	5.077.910.000
13	Chiềng Khoong	205.000.000	197.800.000	181.000.000	24.000.000	16.800.000		8.150.680.000	8.348.480.000
14	Chiềng Cang	190.000.000	182.500.000	165.000.000	25.000.000	17.500.000		6.457.840.000	6.640.340.000
15	Huổi Một	107.800.000	104.500.000	96.800.000	11.000.000	7.700.000		5.818.790.000	5.923.290.000
16	Mường Sai	64.000.000	62.500.000	59.000.000	5.000.000	3.500.000		5.650.210.000	5.712.710.000
17	Mường Cai	60.000.000	58.200.000	54.000.000	6.000.000	4.200.000		5.682.390.000	5.740.590.000
18	Mường Hung	110.000.000	107.900.000	103.000.000	7.000.000	4.900.000		8.983.600.000	9.091.500.000
19	Chiềng Khương	310.000.000	296.500.000	265.000.000	45.000.000	31.500.000		6.234.710.000	6.531.210.000

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách
					Tổng số	Trong đó	
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	116.757.000.000	116.757.000.000	-	114.467.800.000	465.000.000	2.289.200.000
1	Thị trấn	4.512.980.000	4.512.980.000		4.424.480.000	20.000.000	88.500.000
2	Bó Sinh	5.327.390.000	5.327.390.000		5.222.890.000	25.000.000	104.500.000
3	Pú Bấu	4.392.220.000	4.392.220.000		4.306.120.000	25.000.000	86.100.000
4	Chiềng Phung	5.173.550.000	5.173.550.000		5.072.150.000	25.000.000	101.400.000
5	Chiềng En	5.632.420.000	5.632.420.000		5.522.020.000	25.000.000	110.400.000
6	Mường Lắm	5.079.770.000	5.079.770.000		4.980.170.000	25.000.000	99.600.000
7	Nậm Ty	6.469.610.000	6.469.610.000		6.342.710.000	25.000.000	126.900.000
8	Đứa Mòn	6.462.670.000	6.462.670.000		6.335.970.000	25.000.000	126.700.000
9	Yên Hưng	5.882.640.000	5.882.640.000		5.767.340.000	25.000.000	115.300.000
10	Chiềng Sơ	7.146.980.000	7.146.980.000		7.006.980.000	25.000.000	140.000.000
11	Nà Nhị	7.610.740.000	7.610.740.000		7.461.540.000	25.000.000	149.200.000
12	Nậm Mẩn	5.077.910.000	5.077.910.000		4.978.310.000	25.000.000	99.600.000
13	Chiềng Khoong	8.348.480.000	8.348.480.000		8.184.780.000	25.000.000	163.700.000
14	Chiềng Cang	6.640.340.000	6.640.340.000		6.510.140.000	25.000.000	130.200.000
15	Huổi Một	5.923.290.000	5.923.290.000		5.807.190.000	25.000.000	116.100.000
16	Mường Sai	5.712.710.000	5.712.710.000		5.600.710.000	25.000.000	112.000.000
17	Mường Cai	5.740.590.000	5.740.590.000		5.627.990.000	25.000.000	112.600.000
18	Mường Hưng	9.091.500.000	9.091.500.000		8.913.200.000	25.000.000	178.300.000
19	Chiềng Khương	6.531.210.000	6.531.210.000		6.403.110.000	20.000.000	128.100.000

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP			Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số					486.704,20	-	172.762,40	294.143,62	19.326,70	111.200,35	-	52.993,90	58.206,44	-	120.840,79	-	56.242,85	64.597,94	-	148.074,000	-	115.227,000	32.847,00
A	NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG					56.004,22	-	-	55.761,22	-	30.064,55	-	-	30.064,55	-	17.927,86	-	-	17.927,86	-	17.847,000	-	-	17.847,00
A.1	Lĩnh vực quản lý hành chính					34.349,52	-	-	34.097,82	-	14.339,80	-	-	14.339,80	-	11.292,10	-	-	11.292,10	-	8.360,251	-	-	8.360,25
1	Ban QLDA ĐTXD huyện					34.349,52	-	-	34.097,82	-	14.339,80	-	-	14.339,80	-	11.292,10	-	-	11.292,10	-	8.360,251	-	-	8.360,25
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					34.349,52	-	-	34.097,82	-	14.339,80	-	-	14.339,80	-	11.292,10	-	-	11.292,10	-	8.360,251	-	-	8.360,25
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường Cai	Xã Mường Cai	Cấp III 3 tầng	2018-2020	3722-30/10/2017	10.050,000			10.050,000		6.500,00			6.500,00		5.728,51			5.728,508		1.933,636			1.933,636
2	Kê Hội trường huyện + Cải tạo sân, đường vào khuôn viên Huyện ủy, UBND huyện, nhà làm việc các Ban xây dựng đảng, nhà làm việc khối đoàn thể	Thị trấn Sông Mã	Kê Hội trường huyện + Cải tạo sân, đường vào khuôn viên Huyện ủy, UBND huyện, nhà làm việc các Ban xây dựng đảng, nhà làm việc khối đoàn thể	2018-2020	1487-26/6/2018	5.299,518			5.299,518		4.614,80			4.614,80		2.500,00			2.500,000		1.000,000			1.000,000
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	Cấp III 3 tầng	2019-2020	4098-30/10/2018	9.500,000			9.500,000		3.225,00			3.225,00		3.063,59			3.063,589		4.926,615			4.926,615
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	Cấp III 3 tầng	2020-2022	3073-30/10/2019	9.500,000			9.248,299		-					-					500,000			500,000
A.2	Lĩnh vực giáo dục					3.391,30	-	-	3.400,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400,000	-	-	3.400,00
1	Ban QLDA ĐTXD huyện					3.391,30	-	-	3.400,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400,000	-	-	3.400,00
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					3.391,30	-	-	3.400,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400,000	-	-	3.400,00

[Handwritten signature]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP
1	Nhà bán trú học sinh Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Ty (điểm trung tâm xã)	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng	2019-2020		850,000			850,000	-									850,000			850,000		
2	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học Mường Sai	Xã Mường Sai	Cấp III 1 tầng	2019-2020		850,000			850,000	-									850,000			850,000		
3	Nhà bán trú Trường tiểu học Nậm Con xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn	Cấp III 1 tầng	2019-2020		841,301			850,000	-									850,000			850,000		
4	Nhà bán trú Trường THCS xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 1 tầng	2019-2020		850,000			850,000	-									850,000			850,000		
A.3	Lĩnh vực kinh tế					16.594,82	-	-	16.594,82	-	14.112,38	-	-	14.112,38	-	5.567,26	-	-	5.567,26	-	5.542,872	-	5.542,872	
1	Ban QLDA ĐTXD huyện					14.926,24	-	-	14.926,24	-	12.500,00	-	-	12.500,00	-	4.498,76	-	-	4.498,76	-	5.542,872	-	5.542,872	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					14.926,24	-	-	14.926,24	-	12.500,00	-	-	12.500,00	-	4.498,76	-	-	4.498,76	-	5.542,872	-	5.542,872	
1	Đường Biên Hòa (Đoạn từ bến xe khách Sông Mã đến cầu Nà Hin) thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	Mặt đường bê tông, rộng 7,5m, dài 1.050m	2018-2020	3635-30/10/2017	14926,238			14.926,24	12.500,00				12.500,00	4.498,764			4.498,76	5.542,872			5.542,872		
A4	Lĩnh vực văn hóa					1.668,58	-	-	1.668,58	-	1.612,38	-	-	1.612,38	-	1.068,50	-	-	1.068,50	-	543,877	-	543,877	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					1.668,58	-	-	1.668,58	-	1.612,38	-	-	1.612,38	-	1.068,50	-	-	1.068,50	-	543,877	-	543,877	
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	Cấp III 1 tầng	2018-2019	3712-30/10/2017	1.668,580			1.668,58	1.612,38				1.612,38	1.068,50			1.068,500	543,877			543,877		
B	NGUỒN THU CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT					235.626,24	-	-	235.626,24	-	28.141,89	-	-	28.141,89	-	46.670,08	-	-	46.670,08	-	15.000,000	-	15.000,000	
B.1	Lĩnh vực quản lý hành chính																							
B.2	Lĩnh vực kinh tế					235.626,24	-	-	235.626,24	-	28.141,89	-	-	28.141,89	-	46.670,08	-	-	46.670,08	-	15.000,000	-	15.000,000	
1	Ban QLDA ĐTXD huyện					235.626,24	-	-	235.626,24	-	28.141,89	-	-	28.141,89	-	46.670,08	-	-	46.670,08	-	15.000,000	-	15.000,000	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					235.626,24	-	-	235.626,24	-	28.141,89	-	-	28.141,89	-	46.670,08	-	-	46.670,08	-	15.000,000	-	15.000,000	
1	Đường Biên Hòa (Đoạn từ bến xe khách Sông Mã đến cầu Nà Hin) thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	Mặt đường bê tông, rộng 7,5m, dài 1.050m	2018-2020	3635-30/10/2017	14926,238			14.926,24	12.500,00				12.500,00	4.498,764			4.498,76	2.000,000			2.000,000		
2	Sân nền Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhieu	6,95 ha	2017-2021	3632-26/10/2017	56.800,000			56.800,00	291,11				291,11	20.998,560			20.998,56	2.500,000			2.500,000		
3	Hệ thống đường giao thông khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	Xã Nà Nhieu	1,931 km	2017-2021	3714-30/10/2017	57.500,000			57.500,00	350,78				350,78	16.040,780			16.040,78	2.500,000			2.500,000		
4	Kè bờ hữu Sông Mã đoạn từ Cầu cứng đến hạ lưu 1.700m	Xã Nà Nhieu	1,7km	2017-2021	3716-30/10/2017	98.900,000			98.900,00	15.000,00				15.000,00	5.131,978			5.131,98	7.000,000			7.000,000		

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP			Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS ĐP	Dân góp	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp
5	Sân nền + Đường giao thông khu đất thu hồi Trung tâm giống thuộc khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Đường BTXM dài 501m; kênh thoát lũ, sân nền 8.258 m2	2020-2022	3208a-30/10/2019	7.500,000			7.500,00												1.000,000			1.000,000
B.3 Lĩnh vực văn hóa																								
C CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						147.533,86	-	128.483,71	1.771,68	17.050,00	16.486,96	-	16.486,96	-	-	32.313,16	-	32.313,16	-	-	95.665,000	-	-	95.665,000
C.1 Lĩnh vực giáo dục						41.940,18	-	39.050,98	468,62	2.420,59	5.688,20	-	5.688,20	-	-	8.581,25	-	8.581,25	-	-	28.898,728	-	-	28.898,728
1 Ban QLDA ĐTXD huyện						41.940,18	-	39.050,98	468,62	2.420,59	5.688,20	-	5.688,20	-	-	8.581,25	-	8.581,25	-	-	28.898,728	-	-	28.898,728
1 Chuẩn bị đầu tư																								
2 Thực hiện dự án						41.940,18	-	39.050,98	468,62	2.420,59	5.688,20	-	5.688,20	-	-	8.581,25	-	8.581,25	-	-	28.898,728	-	-	28.898,728
1	Trường tiểu học Nà Nghịu(điểm trung tâm)	Xã Nà Nghịu	Cấp III 2 tầng 8 phòng	2019-2020	4041-30/10/2018	5.302,383		4.911,000		391,38	1.100,00		1.100			1.708,560		1.708,560			3.202,440			3.202,440
2	Trường tiểu học Yên Hưng A (điểm trung tâm)	Xã Yên Hưng	2 tầng 6 phòng	2019-2020	4052-30/10/2018	4.077,615		3.999,000		78,61	950,00		950			1.462,687		1.462,687			2.536,313			2.536,313
3	Lớp học điểm trường bán Pá Men trường PTDTBT tiểu học Nậm Ty	Xã Nậm Ty	03 phòng	2019-2020	4058-30/10/2018	2.000,000		1.860,000	40,00	100,00	500,00		500			500,000		500,000			1.360,000			1.360,000
4	Trường Mầm non Hoa Lan xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	02 phòng	2019-2020	4059-30/10/2018	1.700,000		1.581,000	34,00	85,00	400,00		400			400,000		400,000			1.181,000			1.181,000
5	Nhà lớp học trường tiểu học Nậm Ty B (điểm trường bán Môn) xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng 2 phòng	2019-2020	4060-30/10/2018	1.400,000		1.302,000	28,00	70,00	300,00		300			300,000		300,000			1.002,000			1.002,000
6	Trường tiểu học Mường Lầm (điểm trung tâm)	Xã Mường Lầm	Cấp III 2 tầng 8 phòng	2019-2020	4065-30/10/2018	5.327,281		5.124,593		202,69	1.200,00		1.200			1.900,000		1.900,000			3.224,593			3.224,593
7	Trường tiểu học Chiềng En (điểm trung tâm)	Xã Chiềng En	2 tầng 6 phòng	2019-2020	4071-30/10/2018	4.182,903		3.999,000		183,90	700,00		700			1.410,000		1.410,000			2.589,000			2.589,000
8	Nhà lớp học mầm non bán Nà Niềng xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 02 phòng	2019-2020	4075-30/10/2018	1.700,000		1.581,000	34,00	85,00	88,20		88			600,000		600,000			981,000			981,000
9	Nhà lớp học mầm non bán Huổi Lán xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu	01 phòng	2019-2020	4081-30/10/2018	900,000		837,000	18,00	45,00	450,00		450			300,000		300,000			537,000			537,000
10	Nhà lớp học tiểu học bán Huổi Khe xã Mường Cai	Xã Mường Cai	03 phòng	2020		2.000,000		1.780,000	20,00	200,00										1.780,000			1.780,000	
11	Nhà lớp học trường tiểu học Chiềng Cang xã Chiềng Cang (điểm trường trung tâm)	Xã Chiềng Cang	2 tầng 6 phòng	2020		4.300,000		3.827,000	43,00	430,00										3.827,000			3.827,000	
12	Nhà lớp học tiểu học bán Pao Lán xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	1 tầng 2 phòng	2020		1.300,000		1.222,000	13,00	65,00										1.222,000			1.222,000	

Hand

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP
13	Nhà lớp học mầm non bản Sài Khao xã Mường Cai	Xã Mường Cai	01 phòng	2020		900,000		801,000	9,00	90,00											801,000		801,000	
14	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ (bản Phổng II) xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 03 phòng	2020	3074-30/9/2019	2.500,000		2.417,000		83,00											846,000		846,000	
15	Lớp học mầm non bản Nong xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 01 phòng	2020		900,000		846,000	9,00	45,00											846,000		846,000	
16	Nhà lớp học Tiểu học bản Hấp xã Pú Bầu	Xã Pú Bầu	01 phòng	2020		700,000		658,000	7,00	35,00											658,000		658,000	
17	Trường mầm non Ánh Dương (điểm trường bản Mung) xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	02 phòng	2020		1.850,000		1.458,068	205,93	186,00											1.458,068		1.458,068	
18	Nhà lớp học mầm non bản Lẹ, xã Yên Hưng	Bản Lẹ xã Yên Hưng	01 phòng	2020		900,000		847,314	7,69	45,00											847,314		847,314	
C.2 Lĩnh vực kinh tế						78.899,35	-	71.135,54	-	7.535,34	5.734,00	-	5.734,00	-	-	18.026,94	-	18.026,94	-	-	53.108,603	-	53.108,603	
I Ban QLDA ĐTXD huyện						78.899,35	-	71.135,54	-	7.535,34	5.734,00	-	5.734,00	-	-	18.026,94	-	18.026,94	-	-	53.108,603	-	53.108,603	
1 Chuẩn bị đầu tư																								
2 Thực hiện dự án						78.899,35	-	71.135,54	-	7.535,34	5.734,00	-	5.734,00	-	-	18.026,94	-	18.026,94	-	-	53.108,603	-	53.108,603	
1	Thủy lợi phai Hạ bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	5 ha	2019-2020	4053-30/10/2018	835,547		803,602		57,50	250,00		250			200,00		200,000			603,602		603,602	
2	Thủy lợi bản Pong xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	3 ha	2019-2020	4054-30/10/2018	1.982,000		1.843,000		99,00	200,00		200			400,00		400,000			1.443,000		1.443,000	
3	Nâng cấp thủy lợi phai Nà Lầu bản Cang Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	8,31 ha	2019-2020	4056-30/10/2018	2.500,000		2.325,000		125,00	750,00		750			750,00		750,000			1.575,000		1.575,000	
4	Nâng cấp thủy lợi bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	5,35 ha	2019-2020	4057-30/10/2018	1.854,219		1.767,000		73,34	714,00		714			450,00		450,000			1.317,000		1.317,000	
5	Thủy lợi bản Cù Bú xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	4ha	2019-2020	4068-30/10/2018	1.700,000		1.581,000		83,00	600,00		600			600,00		600,000			981,000		981,000	
6	Công trình thủy lợi phai Mỏ Nà Lăng xã Chiềng En	Xã Chiềng En	4ha	2019-2020	4072-30/10/2018	1.939,305		1.814,000		97,00	300,00		300			600,00		600,000			1.214,000		1.214,000	
7	Thủy lợi bản Pát xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	5ha	2019-2020	4076-30/10/2018	1.768,978		1.708,978		99,50	600,00		600			700,00		700,000			1.008,978		1.008,978	
8	Nâng cấp Thủy lợi Nà Lốc xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn	13,5 ha	2019-2020	4079-30/10/2018	3.000,000		2.790,000		150,00	1.200,00		1.200			1.056,94		1.056,937			1.733,063		1.733,063	
9	Nâng cấp công trình thủy lợi bản Hấp xã Pú Bầu	Xã Pú Bầu	9 ha	2019-2020	4082-30/10/2018	2.101,339		2.046,000		110,00	500,00		500			600,00		600,000			1.446,000		1.446,000	
10	Nước sinh hoạt bản Ten xã Chiềng Phung	Chiềng Phung	45 hộ	2019-2020	4070-30/10/2018	2.500,000		2.200,000		250,00	620,00		620			620,00		620,000			1.580,000		1.580,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP
11	Thủy lợi bản Long Tông, bản Co Mạ, bản Huổi, bản Cát xã Mường Hung	Xã Mường Hung	26 ha	2019-2020		9.541,000		8.587,000		954,00					2.700,00		2.700,000			5.887,000		5.887,000	
12	Nước sinh hoạt bản Huổi Ôi, bản Bua Xã xã Mường Hung	Xã Mường Hung	126 hộ	2019-2020		4.400,000		3.960,000		440,00					1.000,00		1.000,000			2.960,000		2.960,000	
13	Thủy lợi bản Ô, bản Lon Săn, bản Buôn Ban xã Mường Sai	Xã Mường Sai	20 ha	2019-2020		7.367,000		6.630,000		737,00					2.400,00		2.400,000			4.230,000		4.230,000	
14	Nước sinh hoạt bản Nà Hồ, bản Kỳ Ninh, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	215 hộ	2019-2020		4.400,000		3.960,000		440,00					1.000,00		1.000,000			2.960,000		2.960,000	
15	Thủy lợi bản Huổi Khe xã Mường Cai	Xã Mường Cai	19 ha	2019-2020		3.650,000		3.285,000		365,00	-				1.000,00		1.000,000			2.285,000		2.285,000	
16	Nước sinh hoạt bản Huổi Hư, bản Sải Khao, Nà Kham, Phiêng Piêng, Nà Dòn xã Mường Cai	Xã Mường Cai	341 hộ + Trường THCS + Trường MN Hoa Đào + Trạm y tế xã	2019-2020		7.875,000		7.088,000		787,00	-				2.400,00		2.400,000			4.688,000		4.688,000	
17	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Nhân Chín Sớm Bảo Dương	Xã Yên Hưng	L = 1 km	2019-2020		800,000		600,000		200,00	-				200,00		200,000			400,000		400,000	
18	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Hoa quả Tiên Cang	Xã Chiềng Cang	L = 0,6 km	2019-2020		480,000		360,000		120,00	-				150,00		150,000			210,000		210,000	
19	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Co Kiêng từ bản Co Kiêng	Xã Huổi Một	L = 1,2 km	2019-2020		960,000		720,000		240,00	-				300,00		300,000			420,000		420,000	
20	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Toàn Thắng bản Cảnh Kiến xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	L = 0,75 km	2019-2020		600,000		450,000		150,00	-				200,00		200,000			250,000		250,000	
21	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Cây ăn quả Diên Việt Có Tre	Xã Chiềng Cang	L = 2,5 km	2019-2020		1.988,000		1.490,000		498,00	-				400,00		400,000			1.090,000		1.090,000	
22	Hỗ trợ làm đường giao thông nội đồng cho Hợp tác xã Hoa Mười	Xã Chiềng Khoang	L = 1,9 km	2019-2020		1.508,000		1.130,000		378,00	-				300,00		300,000			830,000		830,000	
23	Thủy lợi phai Huổi Mui, bản Lon Săn xã Mường Sai	Xã Mường Sai	3,7 ha	2020		1.647,345		1.564,345		83,00	-				-					1.564,345		1.564,345	
24	Thủy lợi bản Nà Bon xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	4,5 ha	2020		1.339,615		1.205,615		134,00										1.205,615		1.205,615	
25	Thủy lợi Phai Ô bản Cát xã Mường Hung	Xã Mường Hung	8,4ha	2020		3.000,000		2.670,000		300,00										2.670,000		2.670,000	
26	Thủy lợi bản Thôn xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	5,6 ha	2020		1.500,000		1.410,000		75,00										1.410,000		1.410,000	
27	Thủy lợi Phai Luông bản Mường Tợ xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	8ha	2020		2.500,000		2.350,000		125,00										2.350,000		2.350,000	

Handwritten signature

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày (tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
28	Thủy lợi Phai Khuông bản Cù xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	6,5 ha	2020		2.150,000		1.935,000		215,00								1.935,000		1.935,000			
29	Thủy lợi phai bản Pá Có xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	12 ha	2020		1.450,000		1.378,000		72,00								1.378,000		1.378,000			
30	Thủy lợi Phai Pang bản Cù xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn	3,6ha	2020		1.562,000		1.484,000		78,00								1.484,000		1.484,000			
C.3	Lĩnh vực văn hóa					26.694,33	-	18.297,20	1.303,06	7.094,07	5.064,76	-	5.064,76	-	-	5.704,98	-	5.704,98	-	-	13.657,669	-	13.657,669
1	Ban QLDA DTXD huyện					26.694,33	-	18.297,20	1.303,06	7.094,07	5.064,76	-	5.064,76	-	-	5.704,98	-	5.704,98	-	-	13.657,669	-	13.657,669
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án					26.694,33	-	18.297,20	1.303,06	7.094,07	5.064,76	-	5.064,76	-	-	5.704,98	-	5.704,98	-	-	13.657,669	-	13.657,669
1	Nhà văn hóa bản Đứa xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4043-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	48,38		48			270,00		270,000			240,000		240,000
2	Nhà văn hóa bản Đứa II xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4044-30/10/2018	707,090		510,000		197,09	272,00		272			270,00		270,000			240,000		240,000
3	Nhà văn hóa bản Nà Lốc xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4045-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	350,00		350			220,00		220,000			290,000		290,000
4	Nhà văn hóa bản Nà Cản xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4046-30/10/2018	740,703		510,000	5,70	225,00	499,73		500			499,73		499,725			9,472		9,472
5	Nhà Văn hóa bản huổi Hịa xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4047-30/10/2018	742,737		510,000	7,74	225,00	485,02		485			345,82		345,821			164,179		164,179
6	Nhà văn hóa bản Nà Tọ xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4048-30/10/2018	734,881		510,000		224,88	307,00		307			220,00		220,000			290,000		290,000
7	Nhà văn hóa bản Ten U' xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4049-30/10/2018	701,462		509,197		192,27	472,70		473			299,43		299,430			210,570		210,570
8	Nhà văn hóa bản Nà Luông xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4050-30/10/2018	722,795		510,000		212,80	65,90		66			220,00		220,000			290,000		290,000
9	Sân thể thao xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	4.500 m2	2019-2020	4051-30/10/2018	1.500,000		1.395,000	30,00	75,00	102,00		102			400,00		400,000			995,000		995,000
10	Nhà văn hóa bản Nong Ke xã Huổi Một	Xã Huổi Một	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4055-30/10/2018	739,832		510,000	4,83	225,00	335,00		335			270,00		270,000			240,000		240,000
11	Nhà văn hóa bản Xê xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 01 tầng	2019-2020	4061-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	270,00		270			270,00		270,000			240,000		240,000
12	Nhà văn hóa bản Nà Hay xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 01 tầng	2019-2020	4062-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	270,00		270			270,00		270,000			240,000		240,000
13	Nhà văn hóa bản Pàn xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 01 tầng	2019-2020	4063-30/10/2018	749,359		510,000	14,36	225,00	270,00		270			270,00		270,000			240,000		240,000
14	Nhà văn hóa bản Nà Há xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 01 tầng	2019-2020	4064-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	270,00		270			270,00		270,000			240,000		240,000

Handwritten signature

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP
15	Nhà văn hóa bán Hịa xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	Cấp III 01 tầng	2019-2020	4066-30/10/2018	721,039		510,000		211,04	250,00		250		220,00		220,000		290,000		290,000			
16	Nhà văn hóa xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4069-30/10/2018	1.699,895		510,000	964,90	225,00	200,00		200		450,00		450,000		1.131,000		1.131,000			
17	Nhà văn hóa bán Phổng III xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4073-30/10/2018	750,000		510,000	15,00	225,00	49,99		50		270,00		270,000		240,000		240,000			
18	Nhà Văn hóa bán Đưa Môn xã Đưa Môn	Xã Đưa Môn	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4077-30/10/2018	744,532		510,000	9,53	225,00	47,05		47		220,00		220,000		290,000		290,000			
19	Nhà văn hóa xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	Cấp III 1 tầng	2019-2020	4083-30/10/2018	1.700,000		1.581,000		119,00	500,00		500		450,00		450,000		1.046,000		1.046,000			
20	Nhà văn hóa bán Tiên Chung xã Mường Sai	Xã Mường Sai	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
21	Nhà văn hóa bán Ô xã Mường Sai	Xã Mường Sai	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
22	Nhà văn hóa bán Nà Ngựa xã Mường Cai	Xã Mường Cai	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
23	Nhà văn hóa bán Nang Cầu xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		450,000	-	300,00							450,000		450,000		450,000			
24	Nhà văn hóa bán Phá Thông xã Huổi Một	Xã Huổi Một	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
25	Nhà văn hóa bán Pán xã Huổi Một	Xã Huổi Một	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
26	Nhà văn hóa bán Ngây xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
27	Nhà văn hóa bán Cù xã Đưa Môn	Xã Đưa Môn	Cấp III 1 tầng	2020		790,000		545,000	8,00	237,00							545,000		545,000		545,000			
28	Nhà văn hóa bán Hấp xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu	Cấp III 1 tầng	2020		760,000		524,000	8,00	228,00							524,000		524,000		524,000			
29	Nhà văn hóa bán Nuốt Cồn xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	Cấp III 1 tầng	2020		750,000		518,000	7,00	225,00							518,000		518,000		518,000			
30	Nhà văn hóa bán Cánh Kiển xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	Cấp III 1 tầng	2020		900,000		540,000	-	360,00							540,000		540,000		540,000			
31	Nhà văn hóa bán Lọng Nghịu xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng	2020		790,000		537,000	16,00	237,00							537,000		537,000		537,000			
32	Nhà văn hóa bán Có xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	02 phòng	2020		750,000		430,000	95,00	225,00							509,448		509,448		509,448			
D	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					47.539,89	-	44.278,69	984,50	2.276,70	36.506,94	-	36.506,94	-	-	23.929,69	-	23.929,69	-	-	19.562,000	-	19.562,000	
D.1	Lĩnh vực giáo dục					12.228,91	-	11.924,00	132,91	172,00	4.233,00	-	4.233,00	-	-	3.612,69	-	3.612,69	-	-	7.524,310	-	7.524,310	
I	Ban QLDA ĐTXD huyện					12.228,91	-	11.924,00	132,91	172,00	4.233,00	-	4.233,00	-	-	3.612,69	-	3.612,69	-	-	7.524,310	-	7.524,310	

Hand

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP			Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS ĐP	Dân góp	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					12.228,91	-	11.924,00	132,91	172,00	4.233,00	-	4.233,00	-	-	3.612,69	-	3.612,69	-	-	7.524,310	-	7.524,310	
1	Nhà lớp học tiểu học cụm bản Huổi Khe xã Mường Cai	Xã Mường Cai	02 phòng	2019-2020	3467-14/9/2018	1.400,000		1.364,000	22,00	14,00	600,00		600			609,691		609,691			754,309		754,309	
2	Nhà lớp học mầm non bán Híp xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	01 phòng	2019-2020	3469-14/9/2018	869,000		846,000	14,00	9,00	800,00		800			772,016		772,016			73,984		73,984	
3	Nhà lớp học Tiểu học bán Pá Nô xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	01 phòng	2019-2020	3470-14/9/2018	668,153		658,000	3,15	7,00	521,00		521			400,000		400,000			258,000		258,000	
4	Nhà lớp học mầm non bán Huổi Khoang xã Năm Mần	Xã Năm Mần	01 phòng	2019-2020	4084-30/10/2018	900,000		876,000	15,00	9,00	800,00		800			783,927		783,927			92,073		92,073	
5	Nhà lớp học mầm non bán Púng Hảy xã Năm Mần	Xã Năm Mần	01 phòng	2019-2020	4084-30/10/2018	891,759		876,000	6,76	9,00	722,00		722			547,056		547,056			328,944		328,944	
6	Nhà lớp học mầm non bán Búa xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	Cấp III 1 phòng	2019-2020	4093-30/10/2018	900,000		876,000	15,00	9,00	790,00		790			500,000		500,000			376,000		376,000	
7	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ (bán Phổng II) xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 03 phòng	2020	3074-30/9/2019	2.500,000		2.417,000		83,00											1.630,000		1.630,000	
8	Trường Mầm non Hoa Mai, bán Cang, xã Năm Mần	Xã Năm Mần	02 phòng	2020		1.900,000		1.870,000	20,00	10,00											1.870,000		1.870,000	
9	Nhà lớp học Tiểu học bán Huổi Co xã Mường Cai	Xã Mường Cai	01 phòng	2020		800,000		775,000	17,00	8,00											775,000		775,000	
10	Nhà lớp học Tiểu học Nậm Con (điểm Phá Thởng) xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	02 phòng	2020		1.400,000		1.366,000	20,00	14,00											1.366,000		1.366,000	
D.2	Lĩnh vực kinh tế					21.385,34	-	19.343,59	651,05	1.390,70	24.830,94	-	24.830,94	-	-	13.217,00	-	13.217,00	-	-	6.126,590	-	6.126,590	
1	Ban QLDA DTXD huyện					21.385,34	-	19.343,59	651,05	1.390,70	24.830,94	-	24.830,94	-	-	13.217,00	-	13.217,00	-	-	6.126,590	-	6.126,590	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án					21.385,34	-	19.343,59	651,05	1.390,70	24.830,94	-	24.830,94	-	-	13.217,00	-	13.217,00	-	-	6.126,590	-	6.126,590	
1	Thủy lợi Phai Sút xã Mường Sai	Xã Mường Sai	10,5ha	2017-2018	2719-21/8/2017	4.237,760		4.088,677		149,08	4.088,68		4.089			3.746,000		3.746			342,677		342,677	
2	Thủy lợi bán Sáng xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	29ha	2017-2019	2720-21/8/2017	4.745,545		4.275,266	117,28	353,00	4.275,27		4.275			4.185,000		4.185			90,266		90,266	
3	Thủy lợi bán Ta Lát xã Mường Cai	Xã Mường Cai	10ha	2017-2018	2723-21/8/2017	2.791,766		2.457,000	72,77	262,00	2.457,00		2.457			2.334,000		2.334			123,000		123,000	

Haf

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP			Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			NS ĐP	Dân góp	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	NS ĐP	Dân góp
4	Cầu treo bản Tin Tộc xã Mường Sai	Xã Mường Sai	Dài 30 m, rộng 1,4m	2019-2020	4096-30/10/2018	1.850,000		1.801,000	30,00	19,00	12.000,00		12.000,00		1.079,000		1.079,000		722,000		722,000			
5	Nâng cấp thủy lợi bản Mo xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	Nâng cấp	2019-2020	4097-30/10/2018	760,000		760,000	-		210,00		210		500,000		500,000		260,000		260,000			
6	Thủy lợi bản Sòng xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	3,2ha	2019-2020	3934-16/10/2018	684,000		619,000	10,00	55,00	300,00		300		400,000		400,000		219,000		219,000			
7	Thủy lợi bản Co Tông 2 xã Chiềng En	Xã Chiềng En	3ha	2019-2020	3406-11/9/2018	1.873,888		1.771,269		102,62	1.500,00		1.500		973,000		973,000		798,269		798,269			
8	Thủy lợi bản Huổi Tư xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	4,6 ha	2020		2.242,378		1.892,378	120,00	230,00								1.892,378		1.892,378				
9	Thủy lợi bản Noong xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	7 ha	2020		2.200,000		1.679,000	301,00	220,00								1.679,000		1.679,000				
D.3 Lĩnh vực văn hóa						13.925,64	-	13.011,10	200,54	714,00	7.443,00	-	7.443,00	-	-	7.100,00	-	7.100,00	-	-	5.911,100	-	5.911,100	-
1 Ban QLDA ĐTXD huyện						13.925,64	-	13.011,10	200,54	714,00	7.443,00	-	7.443,00	-	-	7.100,00	-	7.100,00	-	-	5.911,100	-	5.911,100	-
1 Chuẩn bị đầu tư																								
2 Thực hiện dự án						13.925,64	-	13.011,10	200,54	714,00	7.443,00	-	7.443,00	-	-	7.100,00	-	7.100,00	-	-	5.911,100	-	5.911,100	-
1	Nhà văn hoá bản Huổi Dăng xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	Cấp III 1 tầng(35 hộ)	2019-2020	3468-14/9/2018	746,963		675,000	26,96	45,00	550,00		550		400,00		400,000		275,000		275,000			
2	Nhà văn hoá bản Lũng Quai xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	Cấp III 1 tầng(45 hộ)	2019-2020	3783-09/10/2018	748,848		693,000	10,85	45,00	350,00		350		400,00		400,000		293,000		293,000			
3	Nhà văn hóa bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	Cấp III 1 tầng(48hộ)	2019-2020	3942-22/10/2018	746,581		693,000	8,58	45,00	536,00		536		400,00		400,000		293,000		293,000			
4	Nhà văn hóa bản Mòn xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng (75hộ)	2019-2020	3782-09/10/2018	748,912		693,000	10,91	45,00	400,00		400		400,00		400,000		293,000		293,000			
5	Nhà văn hóa bản Hua Vá xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	Cấp III 1 tầng (19 hộ)	2019-2020	4098a-31/10/2018	608,060		606,060		2,00	400,00		400		400,00		400,000		206,060		206,060			
6	Nhà văn hoá Bản Huổi Han xã Chiềng En	Xã Chiềng En	Cấp III 1 tầng(88hộ)	2019-2020	3465-14/9/2018	740,423		675,000	20,42	45,00	545,00		545		400,00		400,000		275,000		275,000			
7	Nhà văn Hoá Bản Huổi Pàn xã Chiềng En	Xã Chiềng En	Cấp III 1 tầng(50 hộ)	2019-2020	3466-14/9/2018	742,465		675,000	22,47	45,00	552,00		552		400,00		400,000		275,000		275,000			
8	Nhà văn hóa bản Mường Tợ xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	Cấp III 1 tầng(67hộ)	2019-2020	4086-30/10/2018	749,640		693,000	11,64	45,00	571,00		571		400,00		400,000		293,000		293,000			
9	Nhà văn hóa bản Huổi Tông xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng (52hộ)	2019-2020	4087-30/10/2018	750,000		693,000	12,00	45,00	400,00		400		400,00		400,000		293,000		293,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/11/2019					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/11/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS ĐP		Dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
10	Nhà văn hóa bán Nà Sèo xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng (50 hộ)	2019-2020	4088-30/10/2018	750,000		693,000	12,00	45,00	400,00		400			400,00		400,000			293,000		293,000	
11	Nhà văn hóa bán Đura xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	Cấp III 1 tầng (68hộ)	2019-2020	4089-30/10/2018	750,000		693,000	12,00	45,00	400,00		400			400,00		400,000			293,000		293,000	
12	Nhà văn hóa bán Pát xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 1 tầng (90hộ)	2019-2020	4090-30/10/2018	750,000		691,000	14,00	45,00	300,00		300			400,00		400,000			291,000		291,000	
13	Nhà văn hóa bán Bó Sinh xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 1 tầng (99hộ)	2019-2020	4091-30/10/2018	897,746		841,000	11,75	45,00	500,00		500			500,00		500,000			341,000		341,000	
14	Nhà văn hóa bán Nà Niếng xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	Cấp III 1 tầng (94 hộ)	2019-2020	4092-30/10/2018	898,960		841,000	12,96	45,00	500,00		500			600,00		600,000			241,000		241,000	
15	Nhà văn hóa bán Nậm Pù A xã Huổi Một	Xã Huổi Một	Cấp III 1 tầng(100hộ)	2019-2020	4094-30/10/2018	837,040		835,040		2,00	589,00		589			600,00		600,000			235,040		235,040	
16	Nhà văn Hoá bán Pá Ni xã Chiềng En	Xã Chiềng En	Cấp III 1 tầng(87hộ)	2019-2020	4095-30/10/2018	860,000		801,000	14,00	45,00	450,00		450			600,00		600,000			201,000		201,000	
17	Nhà văn hóa bán Nà Hạ xã Huổi Một	Xã Huổi Một	Cấp III 1 tầng	2020		800,000		760,000	-	40,00											760,000		760,000	
18	Nhà văn hóa bán Nà Mù xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	Cấp III 1 tầng	2020		800,000		760,000	-	40,00											760,000		760,000	

Handwritten signature